

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2019

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	8 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 đã được soát xét.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Kể từ ngày 01/6/2011, Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011, vốn Điều lệ của Tổng Công ty là: 550.000.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Hoàng Thế Hiền	Chủ tịch	Bầu ngày 28/6/2019
	Ông Nguyễn Gia Du	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28/6/2019
	Ông Nguyễn Thế Thành	Phó Chủ tịch	
	Ông Hoàng Chí Cường	Thành viên	
	Bà Trần Thị Minh	Thành viên	
	Ông Đỗ Chí Nguyễn	Thành viên	Bầu ngày 28/6/2019

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Hoàng Chí Cường	Tổng Giám đốc
	Ông Chu Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Tạ Đăng Tinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Chí Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Số: 748/2019/BCSX-BCTCTH/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam, được lập ngày 28 tháng 08 năm 2019, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/06/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tổng Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		656.323.797.241	571.573.549.722
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	42.597.499.026	22.829.670.518
1. Tiền	111		42.597.499.026	22.829.670.518
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		529.756.264.956	476.932.986.790
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	154.803.896.579	149.025.098.602
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	32.010.260.939	45.040.828.737
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	388.719.194.674	328.644.146.687
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(45.777.087.236)	(45.777.087.236)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	80.202.356.950	68.249.116.032
1. Hàng tồn kho	141		80.278.916.950	68.325.676.032
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(76.560.000)	(76.560.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.767.676.309	3.561.776.382
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	37.613.125	21.236.995
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.038.673.450	1.113.566.936
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	1.691.389.734	2.426.972.451
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		359.360.758.012	360.927.372.702
II. Tài sản cố định	220		8.512.242.199	9.893.881.540
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	8.465.646.677	9.833.443.635
- Nguyên giá	222		32.752.114.304	32.752.114.304
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.286.467.627)	(22.918.670.669)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	46.595.522	60.437.905
- Nguyên giá	228		901.595.557	901.595.557
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(855.000.035)	(841.157.652)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	330.525.437.033	330.525.437.033
1. Đầu tư vào công ty con	251		473.305.672.855	473.305.672.855
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		54.263.592.152	54.263.592.152
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		28.883.043.675	28.883.043.675
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(225.926.871.649)	(225.926.871.649)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.323.078.780	20.508.054.129
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	20.323.078.780	20.508.054.129
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.015.684.555.253	932.500.922.424

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		319.101.347.413	249.541.545.329
I. Nợ ngắn hạn	310		316.917.610.508	247.354.912.969
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	78.299.505.876	118.289.120.976
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	13.383.505.600	14.637.225.150
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	2.145.154.451	2.086.735.906
4. Phải trả người lao động	314		2.147.579.921	7.295.032.788
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	7.630.617.294	14.231.177.794
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	133.294.591.633	43.175.259.808
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	71.413.513.750	38.770.318.565
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.603.141.983	8.870.041.982
II. Nợ dài hạn	330		2.183.736.905	2.186.632.360
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	73.000.000	73.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.16	2.110.736.905	2.113.632.360
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		696.583.207.840	682.959.377.095
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	696.583.207.840	682.959.377.095
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		550.000.000.000	550.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(13.760.313)	(63.956.561)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		146.596.968.153	133.023.333.656
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		133.023.333.656	116.286.527.070
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.573.634.497	16.736.806.586
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.015.684.555.253	932.500.922.424

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Người lập



Trần Ngọc Tâm

Kế toán trưởng



Đặng Quang Cường

Tổng Giám đốc



Hoàng Chí Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
1	2	3	VND	VND
			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	206.155.432.537	25.055.317.385
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		206.155.432.537	25.055.317.385
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	196.295.596.162	16.354.230.039
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		9.859.836.375	8.701.087.346
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	17.402.280.561	49.199.650.034
7. Chi phí tài chính	22	5.22	90.246.575	39.464.203.166
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		90.246.575	463.808.404
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	12.930.354.106	13.897.266.848
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+(24) -(25+26)}	30		14.241.516.255	4.539.267.366
11. Thu nhập khác	31		214.878.113	537.829.039
12. Chi phí khác	32		882.759.871	13.559.853
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.24	(667.881.758)	524.269.186
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		13.573.634.497	5.063.536.552
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		13.573.634.497	5.063.536.552

Người lập



Trần Ngọc Tâm

Kế toán trưởng



Đặng Quang Cường

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Hoàng Chí Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
		VND	VND
		4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.573.634.497	5.063.536.552
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.381.639.341	1.390.204.843
- Các khoản dự phòng	03	-	39.455.191.152
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	50.196.248	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.402.280.561)	(49.199.650.034)
- Chi phí lãi vay	06	90.246.575	463.808.404
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.306.563.900)	(2.826.909.083)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(35.623.746.666)	3.760.961.573
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(11.953.240.918)	(3.908.614.207)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	34.491.005.927	(159.951.444.093)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	168.599.219	243.012.890
- Tiền lãi vay đã trả	14	(90.246.575)	(463.808.404)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	2.732.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.448.706.589)	(1.197.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.762.899.502)	(161.611.801.324)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TSDH khác	22	106.708.405	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(50.688.000.000)
4. Thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	154.486.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.780.824.420	49.199.650.034
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.887.532.825	152.997.650.034
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	62.520.279.203	102.037.604.657
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(29.877.084.018)	(101.712.774.491)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	32.643.195.185	324.830.166
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	19.767.828.508	(8.289.321.124)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.829.670.518	18.762.460.917
Ảnh hưởng của thay đổi TGHH quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	42.597.499.026	10.473.139.793

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Người lập



Trần Ngọc Tâm

Kế toán trưởng



Đặng Quang Cường

Tổng Giám đốc



Hoàng Chí Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 a -DN/TH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Kể từ ngày 01/6/2011, Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/6/2011, vốn Điều lệ của Tổng Công ty là 550.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Vốn Nhà nước	45.512.500	455.125.000.000	82,75%
Các cổ đông khác	9.487.500	94.875.000.000	17,25%
Tổng	55.000.000	550.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp./.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN/TH

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp**a) Tại thời điểm 30/06/2019, các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty gồm:**

Stt	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Văn phòng Tổng Công ty	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
2	Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ vật tư kỹ thuật - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
3	Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 22 - Lý Tự Trọng - Phường Bến Nghé - Quận 1- Tp HCM
4	Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	10EF6, st.206+211, Sangkat vealvong, Khan 7makara, Phnomphenh, Cambodia
5	Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng vật tư thiết bị - Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
6	Chi nhánh Myanmar - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 01, Tòa nhà số 33, Shwe Ohn Pin Housing 2, đường Yan Shin, thị xã Yan Kin, Yangon, Myanmar

b) Tại ngày 30/06/2019, Tổng Công ty có các Công ty con như sau:

TT	Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2	Số 81 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 4	Tổ 5, Thị Trấn Đông Anh, Hà Nội	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Phường Thọ Xương - Bắc Giang	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Thôn Đồng Thu, xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	100,00%	100,00%
6	Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	Km11, Quốc lộ 32, Từ Liêm, Hà Nội	52,15%	52,15%
7	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	Km 5 Khu Lâm Sản, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	71,42%	71,42%
8	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	356 A đường Hà Nội, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%
9	Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế VN	Số 156 Xã Đàn 2- Nam Đồng - Đống Đa - Hà Nội	51,00%	51,00%
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	Lầu 06, số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%
11	Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	51,00%	51,00%
12	Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	Quốc lộ 91, khóm An Thới, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	50,69%	50,69%
13	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN/TH

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

c) Tại ngày 30/06/2019, Tổng Công ty có các Công ty liên doanh, liên kết như sau:

TT	Công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Phường Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội	27,37%	27,37%
2	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	Số 158, phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, thành phố Hà Nội	36,00%	36,00%
3	Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	Quang Sơn - Đồng Hỷ - Thái Nguyên	25,00%	25,00%
4	Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	Vũ Phạm Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội	41,18%	41,18%
5	Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	Tháp Phan, Đồng Lạc, Hải Dương	20,00%	20,00%
6	Công ty CP Thi công Cơ giới Vinaincon	Số 5 Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	27,99%	27,99%
7	Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Số 5 Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	20,70%	20,70%
8	Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	Tầng 15 tòa nhà TTC, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	23,11%	23,11%

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009; Thông tư số 89/2013/TT- BTC ngày 28/6/2014 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư Số 228/2009/TT- BTC.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại ngày 30/06/2019, Tổng Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm: phần mềm kế toán, Phần mềm quản lý trang web, phần mềm mạng LAN, Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho, phần mềm văn phòng điện tử BKAV.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Phần mềm kế toán	02
Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho	02
Phần mềm quản lý trang Web	03
Phần mềm mạng LAN	03
Phần mềm văn phòng điện tử BKAV	03

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phân ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hoá Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và chi phí hỗ trợ tiền thuê và di dời văn phòng cho Công Ty TNHH MTV Xây lắp hoá chất được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ trong thời gian từ 2 đến 3 năm tài chính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Tổng Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ.
- Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng.
- Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng bảo hành công trình xây lắp, được xác định cụ thể theo từng hợp đồng của từng công trình.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty chưa phân phối là số lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận và kết chuyển dựa trên tỷ lệ giao khoán của từng công trình đã quy định tại Hợp đồng giao khoán và phù hợp với chi phí thực tế phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác so với các bộ phận kinh doanh khác. Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam là hoạt động xây lắp trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, do đó Ban Giám đốc Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	5.514.780.007	1.743.425.345
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.082.719.019	21.086.245.173
Tổng	42.597.499.026	22.829.670.518

5.2 Phải thu khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.855.887.960	5.855.887.960
Công ty Mitsui Engineering- Shipbuiding Co., Ltd	10.144.735.160	9.962.135.160
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - TISCO	27.191.055.200	27.191.055.200
Harbin Power Engineering Co., ltd	-	12.361.835.678
Ban QLDA Nhà máy Alumina Nhân Cơ	10.462.301.003	10.683.609.124
Tập đoàn Dầu khí Việt nam	48.513.059.294	44.234.370.058
- Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Sông Hậu 1		
Công ty TNHH Công nghiệp Hoàng Sơn	8.899.267.173	8.899.267.173
Công ty TNHH Takenaka Việt Nam	3.702.442.701	-
Công ty Truyền tải điện 3	-	1.697.581
Các đối tượng khác	40.035.148.088	29.835.240.668
Tổng	154.803.896.579	149.025.098.602
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>		
<i>(chi tiết tại thuyết minh số 6.2)</i>	<i>2.611.947.987</i>	<i>362.971.270</i>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN/TH

5.3 Trả trước cho người bán

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	4.102.173.574	4.102.173.574
Công ty CP XD và Thương mại LEPRO VN	2.250.182.909	2.250.182.909
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	3.022.433.220
Công ty TNHH Siemens	-	7.177.403.400
Các khoản trả trước cho người bán khác	22.635.471.236	28.488.635.634
Tổng	32.010.260.939	45.040.828.737
<i>Trong đó trả trước là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 6.2)</i>	<i>14.213.016.808</i>	<i>14.213.016.808</i>

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	388.719.194.674		328.644.146.687	
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	5.556.305.164	-	5.523.400.468	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	13.844.892.847	-	13.844.892.847	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	3.114.860.245	-	3.114.860.245	-
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Vinaincon	917.781.318	-	917.781.318	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn (*)	338.046.362.275	-	294.292.594.985	-
Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	3.866.332.500	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp & SX công nghiệp	4.443.022.913	-	4.404.265.913	-
Công ty CP kết cấu thép Xây dựng	1.236.926.775	-	-	-
Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức	6.542.382.000	-	-	-
Phải thu khác	11.150.328.637	-	6.546.350.911	-
Tổng	388.719.194.674	-	328.644.146.687	-
<i>Trong đó khoản phải thu khác với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 6.2)</i>	<i>380.175.190.278</i>	<i>-</i>	<i>322.873.031.847</i>	<i>-</i>

(*): Số phải thu của Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn, do Tổng Công ty đứng ra bảo lãnh và thực hiện chi trả lãi và gốc cho các khoản vay tại Ngân hàng BNP Paribas.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Bảo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN/TH

5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	45.777.087.236	-	45.777.087.236	-
<i>Trong đó:</i>				
		Quá hạn trên 6 tháng	Quá hạn 1- 2 năm	Quá hạn 2- 3 năm
Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam				695.608.000
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon				362.971.270
Công ty TNHH LAVIMONT Việt Nam				2.778.462.664
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - TISCO				27.191.055.200
Công ty Cổ phần Quảng Bích				580.119.862
Công ty CP Công nghệ AMEC				1.983.613.753
Công ty CP Thiết bị Bưu điện				90.458.929
Công ty Hoàng Sơn				8.899.267.173
Công ty Cổ phần Xây dựng Trường Sơn				342.250.000
Công ty Cổ phần Thép Thái Bình				2.564.880.468
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar				25.448.021
Công ty CP TM Quốc tế Thành Như				262.951.896
Tổng				45.777.087.236

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.534.416.863	76.560.000	2.408.800.461	76.560.000
Công cụ, dụng cụ	-	-	52.955.003	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	77.744.500.087	-	65.863.920.568	-
Tổng	80.278.916.950	76.560.000	68.325.676.032	76.560.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN/TH

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	20.522.634.161	1.251.001.000	10.545.609.262	432.869.881	32.752.114.304
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	20.522.634.161	1.251.001.000	10.545.609.262	432.869.881	32.752.114.304
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	12.756.394.430	884.077.948	8.848.828.399	429.369.892	22.918.670.669
Khấu hao trong kỳ	921.868.962	75.866.196	366.561.811	3.499.989	1.367.796.958
Tại ngày 30/06/2019	13.678.263.392	959.944.144	9.215.390.210	432.869.881	24.286.467.627
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	7.766.239.731	366.923.052	1.696.780.863	3.499.989	9.833.443.635
Tại ngày 30/06/2019	6.844.370.769	291.056.856	1.330.219.052	-	8.465.646.677

5.8 Tài sản vô hình

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2019	901.595.557	901.595.557
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2019	901.595.557	901.595.557
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2019	841.157.652	841.157.652
Khấu hao trong kỳ	13.842.383	13.842.383
Tại ngày 30/06/2019	855.000.035	855.000.035
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	60.437.905	60.437.905
Tại ngày 30/06/2019	46.595.522	46.595.522

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN/TH

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019:

Đối tượng đầu tư	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	473.305.672.855	(217.254.094.705)	473.305.672.855	(217.254.094.705)
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	90.000.000.000	-	90.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	10.000.000.000	(10.000.000.000)	10.000.000.000	(10.000.000.000)
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	200.000.000.000	(200.000.000.000)	200.000.000.000	(200.000.000.000)
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	24.386.208.045	-	24.386.208.045	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	4.024.058.696	(4.024.058.696)	4.024.058.696	(4.024.058.696)
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	38.035.530.934	-	38.035.530.934	-
Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế VN	2.792.888.482	-	2.792.888.482	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	12.201.283.784	-	12.201.283.784	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	4.547.145.641	(1.205.722.853)	4.547.145.641	(1.205.722.853)
Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	15.278.557.273	-	15.278.557.273	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	2.040.000.000	(2.024.313.156)	2.040.000.000	(2.024.313.156)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

Đối tượng đầu tư	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên kết	54.263.592.152	(3.791.317.719)	54.263.592.152	(3.791.317.719)
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	6.634.922.757	-	6.634.922.757	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	14.300.768.318	-	14.300.768.318	-
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	2.730.001.416	-	2.730.001.416	-
Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	742.806.389	(481.349.227)	742.806.389	(481.349.227)
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	8.010.131.008	(3.309.968.492)	8.010.131.008	(3.309.968.492)
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	2.428.000.000	-	2.428.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	6.208.620.000	-	6.208.620.000	-
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	13.208.342.264	-	13.208.342.264	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN/TH

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng điện Miền Nam	779.612.900	-	779.612.900	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất công nghiệp	4.123.185.470	-	4.123.185.470	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công nghiệp	10.032.000.000	-	10.032.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Công nghiệp Dân dụng	899.972.230	-	899.972.230	-
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Còng	2.100.925.000	(43.861.825)	2.100.925.000	(43.861.825)
Công ty CP TM Xây lắp Công nghiệp Thăng Long	2.086.292.176	-	2.086.292.176	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	8.861.055.899	(4.837.597.400)	8.861.055.899	(4.837.597.400)
Tổng	28.883.043.675	(4.881.459.225)	28.883.043.675	(4.881.459.225)

Tại ngày Báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của một số khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

5.10 Chi phí trả trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	37.613.125	21.236.995
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	37.613.125	21.236.995
b) Dài hạn	20.323.078.780	20.508.054.129
Giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hóa	13.401.219.999	13.401.219.999
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	313.929.281	498.904.630
Chi phí khác	6.607.929.500	6.607.929.500
Tổng	20.360.691.905	20.529.291.124

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN/TH

5.11 Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Tư vấn Thiết kế E&C - Mua sắm thiết bị chính, HĐKT 2017-025/SH1	1.785.546.760	1.785.546.760	43.934.321.120	43.934.321.120
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Maksteel	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 18	3.452.129.000	3.452.129.000	3.452.129.000	3.452.129.000
Công ty CP Đầu tư, Phát triển và Chuyên giao Công nghệ	-	-	3.731.645.994	3.731.645.994
Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Công trình Dầu khí Biển Phương Đông	1.515.000.000	1.515.000.000	2.615.000.000	2.615.000.000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế E&C - Thuê cầu Duyên Hải 3	-	-	2.539.526.000	2.539.526.000
Cty TNHH SX XD Cơ Khí và DV Vận Tải Quang Minh Tân	19.054.701.000	19.054.701.000	-	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4 - HĐKT 2018-021/SH1 kết cấu thép	900.500.899	900.500.899	6.852.759.192	6.852.759.192
Công ty TNHH Đầu tư D&S-HĐKT 2018-015/SH1_Thi công xây dựng công trình	3.981.384.355	3.981.384.355	1.758.930.745	1.758.930.745
Phải trả các đối tượng khác	40.562.588.862	40.562.588.862	46.357.153.925	46.357.153.925
Tổng	78.299.505.876	78.299.505.876	118.289.120.976	118.289.120.976
<i>Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết xem tại thuyết minh 6.2)</i>	<i>14.456.245.080</i>	<i>14.456.245.080</i>	<i>14.283.398.012</i>	<i>14.283.398.012</i>

5.12 Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dệt may Sài Gòn	8.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư TM và VT Thiên Phúc	24.340.575	13.794.765.600
Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa Phương Đông	4.678.200.000	-
Các đối tượng khác	680.965.025	842.459.550
Tổng	13.383.505.600	14.637.225.150

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN/TH

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019 (VND)		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2019 (VND)	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng nội địa	681.958.063	664.116.199	305.861.249	422.581.568	-	579.826.004
Thuế thu nhập doanh nghiệp	825.000.000	-	-	-	825.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	512.205.223	7.882.279	164.278.568	6.319.416	362.003.719	15.639.927
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	407.809.165	1.414.737.428	407.809.165	272.858.073	504.386.015	1.549.688.520
Tổng	2.426.972.451	2.086.735.906	882.948.982	706.759.057	1.691.389.734	2.145.154.451

5.14 Chi phí phải trả

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	7.630.617.294	14.231.177.794
Trích trước chi phí công trình	1.919.176.200	7.200.079.168
Chi phí phải trả khác	5.711.441.094	7.031.098.626
Tổng	7.630.617.294	14.231.177.794

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	133.294.591.633	43.175.259.808
- Kinh phí công đoàn;	573.661.382	544.993.856
- Bảo hiểm xã hội;	583.367.282	210.269.066
- Bảo hiểm y tế;	5.399.595	42.810.702
- Bảo hiểm thất nghiệp;	2.999.775	2.999.775
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	132.129.163.599	42.374.186.409
<i>Cục thuế TP Hà Nội</i>	<i>14.201.251.452</i>	<i>14.201.251.452</i>
<i>Cán bộ NV Văn phòng Tổng Công ty</i>	<i>13.496.266.702</i>	<i>9.924.786.606</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa Chất</i>	<i>9.638.164.545</i>	<i>9.638.164.545</i>
<i>Xi măng Quang Sơn (tiền bán Clinker)</i>	<i>84.370.436.050</i>	-
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>10.423.044.850</i>	<i>8.609.983.806</i>
b) Dài hạn	73.000.000	73.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	73.000.000	73.000.000
Tổng	133.294.591.633	43.175.259.808
<i>Trong đó phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 6.2)</i>	<i>94.008.600.595</i>	<i>9.638.164.545</i>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN/TH

5.16 Dự phòng phải trả dài hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	2.110.736.905	2.113.632.360
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.110.736.905	2.113.632.360
Tổng	2.110.736.905	2.113.632.360

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2019 (VND)		Trong năm		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	71.413.513.750	71.413.513.750	62.520.279.203	29.877.084.018	38.770.318.565	38.770.318.565
Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Sò GD1 (1)	34.260.656.643	34.260.656.643	28.461.366.099	22.189.595.466	27.988.886.010	27.988.886.010
Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hà Nội (2)	37.058.913.104	37.058.913.104	34.058.913.104	7.237.488.552	10.237.488.552	10.237.488.552
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN YANGON	-	-	-	450.000.000	450.000.000	450.000.000
Ông Kim Tae Byung	93.944.003	93.944.003	-	-	93.944.003	93.944.003
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng	71.413.513.750	71.413.513.750	62.520.279.203	29.877.084.018	38.770.318.565	38.770.318.565

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/8137625/HĐTDHM ngày 08/11/2018, hạn mức tín dụng thường xuyên là 70.000.000.000 đồng. Trong đó, giới hạn cho vay ngắn hạn, mở LC và bảo lãnh thanh toán tối đa là 60.000.000.000 đồng. Mục đích là bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian cho vay: được xác định theo từng hợp đồng cụ thể. Khoản vay của Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng thiết bị được Tổng Công ty bảo lãnh, không có tài sản đảm bảo.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/534/HĐTDHM ngày 08/11/2018: Hạn mức tín dụng: 365.000.000.000 VNĐ gồm cả VNĐ và ngoại tệ quy đổi. Trong đó dư nợ vay, bảo lãnh thanh toán và mở L/C tối đa mọi thời điểm là 110.000.000.000 VNĐ. Hạn mức đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C của Công ty Vinaincon và Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng thiết bị (MPC). Mục đích: cho vay ngắn hạn, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng. Lãi suất được xác định theo từng kế ước nhận nợ, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN/TH

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	550.000.000.000	(1.812.761)	119.018.527.069	669.016.714.308
Tăng trong năm	-	-	16.736.806.587	16.736.806.587
Lợi nhuận sau thuế	-	-	16.736.806.587	16.736.806.587
Giảm trong năm	-	62.143.800	2.732.000.000	2.794.143.800
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	-	62.143.800	-	62.143.800
Trích lập các quỹ	-	-	2.732.000.000	2.732.000.000
Số dư tại 31/12/2018	550.000.000.000	(63.956.561)	133.023.333.656	682.959.377.095
Số dư tại 01/01/2019	550.000.000.000	(63.956.561)	133.023.333.656	682.959.377.095
Tăng trong kỳ	-	50.196.248	13.573.634.497	13.623.830.745
Lợi nhuận sau thuế	-	-	13.573.634.497	13.573.634.497
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	-	50.196.248	-	50.196.248
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	550.000.000.000	(13.760.313)	146.596.968.153	696.583.207.840

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn góp của Nhà nước	455.125.000.000	455.125.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	94.875.000.000	94.875.000.000
Tổng	550.000.000.000	550.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	550.000.000.000	550.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	2.732.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.000.000	55.000.000
Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	55.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Bảo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN/TH

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Doanh thu xây lắp	129.455.046.151	25.055.317.385
Doanh thu bán hàng hóa	76.700.386.386	-
Tổng	206.155.432.537	25.055.317.385

5.20 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Giá vốn xây lắp	119.595.209.776	16.354.230.039
Giá vốn hàng bán	76.700.386.386	-
Tổng	196.295.596.162	16.354.230.039

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	25.136.421	3.047.926.005
Cổ tức và lợi nhuận được chia	17.199.531.500	46.151.724.029
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	177.612.640	-
Tổng	17.402.280.561	49.199.650.034

5.22 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay	90.246.575	463.808.404
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	-	39.000.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	394.762
Tổng	90.246.575	39.464.203.166

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN/TH

5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.930.354.106	13.897.266.848
Chi phí nhân viên quản lý	7.794.863.540	8.043.533.177
Chi phí đồ dùng văn phòng	184.376.670	204.918.623
Chi phí khấu hao	1.394.448.168	1.307.338.645
Thuế, phí, lệ phí	611.624.950	298.111.267
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.648.777.512	1.710.595.955
Chi phí khác bằng tiền	1.296.263.266	2.332.769.181
Tổng	12.930.354.106	13.897.266.848

5.24 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập bảo hành công trình	-	450.218.425
Thanh lý vật tư, công cụ	79.919.818	-
Cho thuê văn phòng	97.336.363	86.972.727
Thu nhập khác	37.621.932	637.887
Tổng	214.878.113	537.829.039
Chi phí khác		
Chi phí khác	882.759.871	13.559.853
Tổng	882.759.871	13.559.853
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(667.881.758)	524.269.186

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	13.573.634.497	5.063.536.552
Điều chỉnh tăng	-	1.348.132.299
Điều chỉnh giảm	17.199.531.500	46.151.724.029
Thu nhập chịu thuế	(3.625.897.003)	(39.740.055.178)
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế phải nộp theo Quyết định cơ quan thuế	-	-
Tổng	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN/TH

5.26 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	8.945.694.201	10.815.026.110
Chi phí nhân công	11.853.023.451	16.383.914.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.381.639.341	1.390.204.843
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.928.309.586	16.630.924.114
Chi phí khác bằng tiền	8.585.531.172	12.573.765.804
Tổng	141.694.197.751	57.793.835.665

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****a) Giao dịch với các nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	1.048.385.000	1.282.356.500
Tổng	1.048.385.000	1.282.356.500

b) Giao dịch với các bên liên quan

Mua hàng, thầu phụ xây lắp, dịch vụ khác	Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Công ty con	338.951.880	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	Công ty con	-	370.758.182
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Công ty con	76.700.396.409	-
Công ty CP TV Thiết kế và XD Vinaincon	Công ty liên kết	-	2.143.111.641

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN/TH

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

b) Giao dịch với các bên liên quan

Cổ tức, lợi nhuận được chia	Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	Công ty con	-	14.919.702.180
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	Công ty con	-	15.766.292.549
Công ty CP XNK TM Hợp tác NL Quốc tế VI	Công ty con	127.500.000	76.500.000
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	Công ty con	6.542.382.000	3.271.191.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5	Công ty con	688.500.000	688.500.000
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang	Công ty con	5.412.865.500	5.412.865.500
Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	Công ty con	-	1.422.055.800
Công ty Cổ phần Khai thác đá vôi Quang Sơn	Công ty liên kết	-	150.000.000
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	Công ty liên kết	1.768.000.000	1.768.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Công ty liên kết	517.293.000	517.293.000
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	Công ty đầu tư	-	126.000.000
Công ty CP TV Thiết kế và XD VINAINCON	Công ty liên kết	1.552.155.000	1.241.724.000
Công ty CP Xây lắp & Sản xuất Công nghiệp	Công ty liên kết	-	485.600.000
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới VINAINCON	Công ty liên kết	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	Công ty liên kết	432.000.000	-
Công ty CP TM Xây lắp CN Thăng Long	Công ty đầu tư	-	306.000.000
Công ty CP Tư vấn thiết kế CN và Dân dụng	Công ty đầu tư	158.836.000	-
Tổng		17.199.531.500	46.151.724.029

Nội dung	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu khách hàng		2.611.947.987	362.971.270
Công ty CP Xây lắp & SX Công nghiệp	Công ty con	2.248.976.717	-
Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	Công ty liên kết	362.971.270	362.971.270

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN/TH

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**c) Số dư với các bên liên quan**

Nội dung	Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán		14.213.016.808	14.213.016.808
Chi nhánh Công ty TNHH NN MTV Xây lắp Hoá Chất - H36	Chi nhánh của Công ty con	422.124.666	422.124.666
Chi nhánh Công ty TNHH NN MTV Xây lắp Hoá Chất - H76	Chi nhánh của Công ty con	592.695.000	592.695.000
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết	4.712.579.331	4.712.579.331
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng - Comess	Công ty liên kết	8.485.617.811	8.485.617.811

Số dư với các bên liên quan

Nội dung	Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khác		380.175.190.278	322.873.031.847
Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức	Công ty con	6.542.382.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 5	Công ty con	688.500.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc	Công ty con	3.114.860.245	3.114.860.245
Công ty CP Xây lắp & SX Công nghiệp	Công ty con	4.443.022.913	4.404.265.913
Công ty TNHH NN MTV Xây lắp Hoá chất	Công ty con	5.556.305.164	5.523.400.468
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Hoá chất	Công ty con	13.844.892.847	13.844.892.847
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Công ty con	338.046.362.275	294.292.594.985
Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	Công ty con	3.866.332.500	-
Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt nam	Công ty con	127.500.000	-
Công ty CP ĐT và Khoáng sản VINAINCON	Công ty con	161.566.205	161.566.205
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng VINAINCON	Công ty liên kết	181.214.450	-
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng - COMESS	Công ty liên kết	1.236.926.775	-
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết	498.250.586	487.669.866
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	Công ty liên kết	432.000.000	-
Công ty CP Thi công cơ giới VINAINCON	Công ty liên kết	917.781.318	917.781.318
Công ty CP Cơ khí Hồng Nam	Công ty liên kết	517.293.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	Công ty đầu tư	-	126.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN/TH

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Nội dung	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải trả người bán		14.456.245.080	14.283.398.012
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	Công ty con	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	Công ty con	3.297.296.787	3.297.296.787
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Công ty con	2.056.487.284	1.883.640.216
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	Công ty con	183.283.210	183.283.210
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	Công ty con	-	-
Công ty CP Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	Công ty con	5.381.185.148	5.381.185.148
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Công ty liên kết	789.194.170	789.194.170
Công ty CP TV Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Công ty liên kết	2.701.540.222	2.701.540.222
Công ty CP Thi công cơ giới VINAINCON	Công ty liên kết	41.452.480	41.452.480
Công ty CP Đầu tư & XD Công nghiệp	Công ty đầu tư	5.805.779	5.805.779

Số dư với các bên liên quan

Nội dung	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải trả khác		94.008.600.595	9.638.164.545
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa Chất	Công ty con	9.638.164.545	9.638.164.545
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Công ty con	84.370.436.050	-

6.2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Người lập



Trần Ngọc Tâm

Kế toán trưởng



Đặng Quang Cường

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Hoàng Chí Cường